TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2018/DS-ST
Ngày: 18-9-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thuần Phong.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tống Thị Kim Điền;

2. Ông Nguyễn Như Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Tp. HCM.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2018 tại phòng Xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 81/2015/TLST-KDTM ngày 01/10/2015 về việc "Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2018/QĐST-KDTM ngày 31 tháng 5 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2018/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2018/QĐST-KDTM ngày 25 tháng 7 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14/2018/QĐST-KDTM ngày 22/8/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Y; địa chỉ trụ sở: Đường S, phường T, quận V, Tp. HCM.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Diễm P, sinh năm 1979; địa chỉ: Đường C, phường F, quận V, Tp. HCM; địa chỉ liên lạc: Đường H, quận M, Tp. HCM; là người đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 01/10/2015) (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH A; địa chỉ đăng ký trụ sở: Đường N, khu dân cư T, phường H, Quận B, Tp. HCM.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tường A, sinh năm 1983; chức vụ: Giám đốc; địa chỉ thường trú: Đường T, tổ E, Phường M, quận V, Tp. HCM (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/4/2013, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm P trình bày:

Ngày 18/5/2012, Công ty TNHH Y (từ đây viết tắt là Y) và Công ty TNHH A (từ đây viết tắt là A) ký Hợp đồng dịch vụ số 18052012/NID_ANG, theo đó các bên thỏa thuận như sau: Y cung cấp dịch vụ thi công quảng cáo theo yêu cầu của A, tổng giá trị hợp đồng là 86.220.600 đồng, thời gian thực hiện là từ 01/7/2012 đến 31/7/2012, địa điểm là các showroom và garage xe hơi tại Tp. HCM; về hình thức và thời gian thanh toán: thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, A tạm ứng cho Y 50% giá trị hợp đồng ngay khi ký kết hợp đồng, 50% còn lại A thanh toán cho Y chậm nhất trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành công việc cung ứng dịch vụ và Y cung cấp đầy đủ hóa đơn tài chính cho A, phần còn lại A thanh toán cho Y dựa trên nghiệm thu thực tế. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận các điều khoản về trách nhiệm thực hiện hợp đồng, giải quyết tranh chấp….

Ngày 01/7/2012, A và Y ký tiếp Hợp đồng dịch vụ số 01072012/NID_ANG theo đó Y cung cấp dịch vụ thi công quảng cáo với tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 62.461.250 (sáu mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi mốt ngàn, hai trăm năm mươi) đồng, thời gian thực hiện là từ 01/7/2012 đến 31/7/2012, địa điểm tại showroom và garage xe hơi tại Tp. HCM; về hình thức và thời gian thanh toán: thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, A tạm ứng cho Y 50% giá trị hợp đồng ngay khi ký kết hợp đồng, 50% còn lại A thanh toán cho Y chậm nhất trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành công việc cung ứng dịch vụ và Y cung cấp đầy đủ hóa đơn cho A, phần còn lại A thanh toán cho Y dựa trên nghiệm thu thực tế. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận các điều khoản về trách nhiệm thực hiện hợp đồng, giải quyết tranh chấp….

Ngày 01/8/2012, A và Y ký tiếp Hợp đồng dịch vụ số 01082012/NID_ANG để cung cấp dịch vụ thi công quảng cáo với tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 9.062.900 (chín triệu, không trăm sáu mươi hai ngàn, chín trăm) đồng, thời gian thực hiện là từ 01/8/2012 đến 12/8/2012, địa điểm tại showroom và garage xe hơi tại Tp. HCM; về hình thức và thời gian thanh toán: thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, A tạm ứng cho Y 50% giá trị hợp đồng ngay khi ký kết hợp đồng, 50% còn lại A thanh toán cho Y chậm nhất trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành công việc cung ứng dịch vụ và Y cung cấp đầy đủ hóa đơn cho A, phần còn lại A thanh toán cho Y dựa trên nghiệm thu thực tế. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận các điều khoản về trách nhiệm thực hiện hợp đồng, giải quyết tranh chấp….

Thực hiện các Hợp đồng đã ký kết trên, Công ty Y đã cung cấp đầy đủ các dịch vụ thi công quảng cáo theo thỏa thuận. Sau khi hoàn tất các Hợp Đồng, Công ty Y cũng đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng số 0000049 ngày 24/8/2012 đối với hợp đồng ngày 18/5/2012, hóa đơn số 0000050 ngày 24/8/2012 đối với hợp đồng ngày 01/7/2012 và hóa đơn số 0000051 ngày 04/9/2012 đối với hợp đồng ngày 01/8/2012; với tổng số tiền là 172.612.935 (một trăm bảy mươi hai triệu, sáu trăm mười hai ngàn, chín trăm ba mươi lăm) đồng cho Công ty A. Ngày 17/12/2012, Công ty A đã thanh toán cho Công ty Y số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng Việt Nam cho Hợp đồng ngày 18/5/2012.

Số tiền còn lại của các hợp đồng là 122.612.935 (một trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm mười hai ngàn, chín trăm ba mươi lăm) đồng, dù Công ty Y đã nhiều lần yêu cầu Công

ty A thanh toán, nhưng cho đến nay Công ty A vẫn chưa thực hiện việc thanh toán cho Công ty Y.

Nguyên đơn Công ty Y khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty A phải trả cho nguyên đơn tiền còn nợ là 122.612.935 (một trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm mười hai ngàn, chín trăm ba mươi lăm) đồng, yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Toà án đã tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng: thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật cho bị đơn tại địa chỉ đăng ký kinh doanh và địa chỉ cư trú của người đại diện theo pháp luật của Công ty A nhưng phía bị đơn Công ty A không đến, không có văn bản trình bày ý kiến nên Tòa án không tiến được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nhưng do vụ án cần phải tiến hành xác minh nhiều nơi về tình trạng hoạt động của Công ty TNHH A và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của Công ty A nên việc giải quyết vụ án không đảm bảo đúng thời hạn là có căn cứ.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn mặc dù đã được Tòa án cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Như vậy, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật TTDS năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

Căn cứ vào các Hợp đồng dịch vụ số 18052012/NID_ANG ngày 18/5/2012, tổng giá trị hợp đồng là 86.220.600 đồng; Hợp đồng dịch vụ số 01072012/NID_ANG ngày 01/7/2012, tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 62.461.250 đồng; Hợp đồng dịch vụ số 01082012/NID_ANG ngày 01/8/2012, tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 9.062.900 đồng.

Quá trình thực hiện các Hợp Đồng này Công ty Y cho rằng mình đã cung cấp đầy đủ các dịch vụ thi công quảng cáo cho Công ty A và Công ty A cũng đã ký xác nhận nghiệm thu các dịch vụ do Công ty Y. Tuy nhiên, trong hồ sơ không có các tài liệu chứng cứ thể hiện về việc này.

Công ty Y trình bày xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000049 ngày 24/8/2012, Hóa đơn số 0000050 ngày 24/8/2012 và Hóa đơn số 0000051 ngày 04/9/2012. Tổng giá trị của 03 Hợp đồng, 03 Hóa đơn là 172.612.935 đồng giao cho Công ty A và Công ty A đã thực hiện việc kê khai đối với cơ quan thuế. Tuy nhiên, căn cứ vào các hóa đơn GTGT Công ty Y cung cấp trong hồ sơ thì việc xuất giao hóa đơn GTGT của Công ty Y không có chữ ký và đóng dấu và ghi rõ họ tên của người bán và người mua và cũng không có tài liệu nào chứng minh cho lời trình bày của mình về việc Công ty A đã sử dụng những hóa đơn này thực hiện kê khai thuế đối với cơ quan thuế.

Ngoài ra, theo kết quả xác minh tại Công an phường H, Quận B xác định tại địa chỉ đường N, phường H, Quận B không có ai tên Nguyễn Tường A, sinh năm 1983 đăng ký HKTT, tạm trú. Tại địa chỉ đường N, khu dân cư T, phường H, Quận B không có Công ty TNHH A hoạt động.

Theo kết quả trả lời xác minh của Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh ngày 21/01/2016 và ngày 17/02/2016 thì đến nay Công ty TNHH A chưa đăng ký giải thể.

Theo biên bản và xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/9/2014 ghi nhận là không có căn nhà nào mang số Z đường N, khu dân cư T, phường H, Quận B, TP. Hồ Chí Minh, lô số Z là đất trống chưa xây dựng. Trên trục đường số N, khu dân cư T không có Công ty TNHH A hoạt động, hỏi không ai biết. Qua rà soát theo danh sách của UBND Quận B gửi về phường H không có Công ty TNHH A hoạt động tại phường.

Ngày 29/9/2015 Chi cục thuế Quận B có Thông báo cơ sở kinh doanh bỏ địa chỉ kinh doanh số 6952/TB-CCT-KTr2 và có Công văn số 3590/CCT-KTr2 V/v chuyển hồ sơ thuế có dấu hiệu VPPL đến Đội cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ Công an Quận B để giải quyết theo chức năng.

Do đó, không đủ căn cứ để xem xét yêu cầu khởi kiện của Công ty Y.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 78, Điều 79 Luật thương mại năm 2005,

Đề nghị HĐXX tuyên: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Y buộc Công ty A phải trả số tiền còn thiếu là 122.612.935 (một trăm hai mươi hai triệu sáu trăm mười hai ngàn chín trăm ba mươi lăm) đồng.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại Hợp đồng dịch vụ số 18052012/NID_ANG ngày 18/5/2012, Hợp đồng dịch vụ số 01072012/NID_ANG ngày 01/7/2012 và Hợp đồng dịch vụ số 01082012/NID_ANG ngày 01/8/2012 các đương sự thỏa thuận khi phát sinh tranh chấp thì đưa ra Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Tuy nhiên căn cứ vào Điều 35 và Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì thỏa thuận này của các đương sự là không đúng quy định về thẩm quyền theo cấp lãnh thổ.

Bị đơn Công ty A đăng ký địa chỉ trụ sở tại Quận B nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Sau khi ký kết và thực hiện các hợp đồng, nguyên đơn Công ty Y cho rằng ngày 17/12/2012 bị đơn Công ty A thanh toán số tiền 50.000.000 đồng rồi không thanh toán tiếp, nguyên đơn nhiều lần yêu cầu thanh toán tiếp số tiền còn lại nhưng phía bị đơn không thanh toán nên phát sinh tranh chấp. Ngày 29/4/2013 nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn lại; căn cứ theo Điều 319 Luật Thương mại năm 2005, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc khởi kiện của nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về hình thức: Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn Công ty A và người đại diện theo pháp luật của Công ty A các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Giấy triệu tập tham gia phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2018/QĐST-KDTM ngày 31 tháng 5 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2018/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2018/QĐST-KDTM ngày 25 tháng 7 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14/2018/QĐST-KDTM ngày 22/8/2018; tuy nhiên bị đơn Công ty A vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền thực hiện các hợp đồng hai bên đã ký kết ngày 18/5/2012, ngày 01/7/2012, ngày 01/8/2012 còn lại chưa thanh toán với số tiền 122.612.935 đồng;

Hợp đồng các bên ký kết ngày 18/5/2012, ngày 01/7/2012 và ngày 01/8/2012 Công ty Y và Công ty A ký kết các hợp đồng dịch vụ; căn cứ Điều 74, Điều 102 Luật Thương mại năm 2005 thì nội dung hợp đồng các bên ký kết phù hợp với các quy định pháp luật, có hiệu lực thi hành đối với các bên ký kết. Các bên chưa thanh lý hợp đồng.

Căn cứ thỏa thuận về Điều khoản thanh toán tại (Điều VI) của các hợp đồng đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn: "*Bên A (Công ty A) tạm ứng cho Bên B (Công ty Y) 50% giá trị hợp đồng, ngay sau khi ký kết hợp đồng. 50% còn lại Bên A thanh toán cho Bên B chậm nhất trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành việc cung ứng các hàng hóa dịch vụ nêu trên và Bên B cung cấp đầy đủ hóa đơn tài chính cho Bên A. Phần còn lại Bên A sẽ thanh toán cho Bên B dựa trên nghiệm thu thực tế*".

Như vậy, điều kiện để được thanh toán là phía nguyên đơn phải hoàn thành nội dung các công việc được hai bên thỏa thuận tại Điều I của các hợp đồng và cung cấp đầy đủ các hóa đơn tài chính cho bên A (bị đơn) và nghiệm thu thực tế giữa các bên. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu đại diện nguyên đơn cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh đã hoàn thành nội dung các công việc thỏa thuận tại Điều I của các hợp đồng nhưng phía nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã thực hiện và hoàn thành các công việc hai bên thỏa thuận thực hiện tại Điều I của các hợp đồng, phía nguyên đơn chỉ cung cấp 03 hóa đơn giá trị gia tăng đối với số tiền thực hiện hợp đồng và giấy báo có trên trang web của Ngân hàng BIDV báo tài khoản của nguyên đơn có số tiền 50.000.000 đồng.

Xét các chứng cứ của nguyên đơn cung cấp, nhận thấy giấy báo có chỉ là thông tin thể hiện và được in ra từ trang web của ngân hàng, nguyên đơn không xuất trình được bản chính giấy báo có, xác nhận của Ngân hàng về người nộp tiền, phương thức thanh toán (nộp tiền mặt hay chuyển khoản …) đối với số tiền 50.000.000 đồng; đối với các hóa đơn giá trị gia tăng nguyên đơn đã xuất cho bị đơn, thấy rằng các hóa đơn này không thể hiện đầy đủ các nội dung theo quy định pháp luật, không thể hiện chữ ký, họ tên, con dấu tại phần người mua hàng, người bán hàng và không có các chứng cứ chứng minh nguyên đơn đã giao các hóa đơn này cho phía bị đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn xác định ngoài các chứng cứ nêu trên, phía nguyên đơn không có các chứng cứ nào khác theo yêu cầu của Tòa án để chứng minh nguyên đơn đã thực hiện và hoàn thành các công việc hai bên thỏa thuận tại Điều I của các hợp đồng, không cung cấp được các biên bản nghiệm thu trên thực tế, các biên bản giao các hóa đơn giá trị gia tăng số 0000049, số 0000050 ngày 24/8/2012 và hóa đơn số 0000051 ngày 04/9/2012 cho phía bị đơn.

Tại Điều 87 Luật Thương mại năm 2005 quy định: "Trường hợp không có thỏa thuận và giữa các bên không có bất kỳ thói quen thanh toán nào thì thời hạn thanh toán là thời điểm việc cung ứng hoàn thành dịch vụ". Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, đại diện nguyên đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh đã hoàn thành công việc theo thỏa thuận của các hợp đồng hai bên đã ký kết.

Căn cứ vào Điều 6 và Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 122.612.935 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

[6] Đối với các nội dung khác đương sự không có yêu cầu, căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn có nghĩa vụ nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền không được chấp nhận theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 30, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 74, 78, 79, 82, 87 Luật Thương mại năm 2005;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn - Công ty TNHH A.

2. Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH Y đối với bị đơn Công ty TNHH A phải trả số tiền 122.612.935 (một trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm mười hai ngàn, chín trăm ba mươi lăm) đồng.

3. Về án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn Công ty TNHH Y phải chịu án phí sơ thẩm là 6.130.647 (sáu triệu, một trăm ba mươi ngàn, sáu trăm bốn mươi bảy) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.065.323 (ba triệu, không trăm sáu mươi lăm ngàn, ba trăm hai mươi ba) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2011/06436 ngày 05 tháng 6 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận V, Thành phố Hồ Chí Minh; vậy nguyên đơn phải nộp tiếp số tiền án phí còn lại là 3.065.323 (ba triệu, không trăm sáu mươi lăm ngàn, ba trăm hai mươi ba) đồng.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND Tp.HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (Tk Hoa).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thuần Phong